

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/9/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình.

2. Ông Nguyễn Tấn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Quang Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đình Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 298/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Hoài N, sinh năm: 1966.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Ông B có mặt; bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông và bà N bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày

13/02/1995 và Nguyễn Cao T, sinh ngày 05/11/2005, hiện tại cháu L và cháu T đang chung sống với ông và bà N tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, bà N làm chuyện gì cũng không nói cho ông biết và không quan tâm đến chồng con. Ông cảm thấy không còn khả năng hàn gắn gia đình, do đó ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Cao T, sinh ngày 05/11/2005, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu L đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Hoài N trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung bà xác nhận lời trình bày của ông B là đúng. Nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ông B trình bày không đúng, giữa bà và ông B mâu thuẫn nhau là do ông B yêu cầu bà ký tên để ông B bán đất bà không đồng ý nên ông B làm đơn ly hôn, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Nay ông B yêu cầu ly hôn bà không đồng ý ly hôn, gì hiện nay bà còn thương chồng con.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà đồng ý giao cháu T cho ông B nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu L đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B đối với bà N; do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B nên con chung, tài sản chung và nợ chung không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Hoài N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và ông Nguyễn Văn B khởi kiện bà Trần Thị Hoài N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bà N hiện đang cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Hoài N chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Do đó, hôn nhân giữa ông bà hoàn toàn hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay ông B yêu cầu được ly hôn, nguyên nhân do bà N không quan tâm cuộc sống và vợ chồng luôn bất đồng quan điểm. Ngược lại, bà N yêu cầu được đoàn tụ vì bà còn thương chồng, thương con.

[3] Xét thấy, trong quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương thì được biết, trong thời gian chung sống giữa ông B và bà N không xảy ra mâu thuẫn, ông bà không có cãi vã nhau, hiện tại ông B và bà N vẫn sống chung với nhau tại nhà. Như vậy có đủ căn cứ cho rằng giữa ông B và bà N không có mâu thuẫn gì trầm trọng, lý do ông yêu cầu ly hôn là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Đối với lời đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Ông B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, 39, 147, 227, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn B đối với bà Trần Thị Hoài N.

2. Về án phí: Ông B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2016/0033069 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Ông B đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ông B có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Riêng bà N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Quảng